

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I/2020

1. Bảng cân đối kế toán
2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
3. Lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh tài chính

Hà nội, tháng 04 năm 2020



CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I/2020

1. Bảng cân đối kế toán
2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
3. Lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh tài chính

Hà nội, tháng 04 năm 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đvt: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	31/12/2019
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		268,843,028,447	234,275,958,792
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15,258,210,970	10,656,775,906
1. Tiền	111		6,241,738,874	10,656,775,906
2. Các khoản tương đương tiền	112		9,016,472,096	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		158,283,926,153	127,404,827,838
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		143,905,837,343	116,268,706,051
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7,952,414,711	7,453,808,474
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		6,561,390,000	3,818,029,214
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(135,715,901)	(135,715,901)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		91,089,102,941	88,768,953,098
1. Hàng tồn kho	141		91,089,102,941	88,768,953,098
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,211,788,383	7,445,401,950
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,093,785,295	1,601,320,120
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,840,002,963	5,299,594,990
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		278,000,125	544,486,840
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		259,908,145,669	263,600,897,599
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,948,081,793	1,932,009,209
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		1,948,081,793	1,932,009,209
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		249,439,159,413	253,297,744,634
1. Tài sản cố định hữu hình	221		232,890,106,600	236,636,113,230

- Nguyên giá	222		318,880,805,296	315,914,023,518
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(85,990,698,696)	(79,277,910,288)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		16,549,052,813	16,661,631,404
- Nguyên giá	228		20,260,434,763	20,260,434,763
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,711,381,950)	(3,598,803,359)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		132,000,000	620,000,000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		132,000,000	620,000,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8,388,904,463	7,751,143,756
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		8,388,904,463	7,751,143,756
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		528,751,174,116	497,876,856,391
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		212,799,648,203	216,399,103,502
I. Nợ ngắn hạn	310		156,153,231,203	160,784,186,502
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		36,615,131,726	28,339,762,744
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4,375,054,492	4,239,491,659
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		6,410,745,060	5,713,466,777
4. Phải trả người lao động	314		13,749,556,698	25,607,274,222
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2,617,523,432	2,326,228,688
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		6,750,000	15,750,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		6,351,742,840	2,687,395,423
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		82,265,661,977	88,041,602,011
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3,761,064,978	3,813,214,978
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		56,646,417,000	55,614,917,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-

6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		61,500,000	62,500,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		56,584,917,000	55,552,417,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		315,951,525,913	281,477,752,889
I. Vốn chủ sở hữu	410		314,639,525,913	280,165,752,889
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		121,717,820,000	121,717,820,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		121,717,820,000	121,717,820,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5,473,000,000	5,473,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		19,466,901,891	19,466,901,891
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		167,981,804,022	133,508,030,998
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		133,508,030,998	40,495,905,341
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		34,473,773,024	93,012,125,657
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1,312,000,000	1,312,000,000
1. Nguồn kinh phí	431		1,312,000,000	1,312,000,000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		528,751,174,116	497,876,856,391



Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Thương

Phùng Thị Thảo Hương

Kế toán trưởng

Thu Thủy

Đặng Thị Thu Thủy

Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Thanh Bình

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý I/2020

Đơn vị tính : Đồng Dvt: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2020	Quý I/2019
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V1.25	136,821,265,551	84,834,365,480
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		462,895,154	181,638,724
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		136,358,370,397	84,652,726,756
4	Giá vốn hàng bán	11	V1.27	64,749,142,021	35,697,506,856
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		71,609,228,376	48,955,219,900
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.26	116,031,601	30,621,555
7	Chi phí tài chính	22	V1.28	3,304,302,394	1,884,647,280
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>			<i>3,263,340,502</i>	<i>1,866,583,836</i>
8	Chi phí bán hàng	24		23,680,098,439	10,942,206,737
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,742,068,637	6,443,254,598
10	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30= 20+ (21-22) - (24+25)}	30		39,998,790,507	29,715,732,840
11	Thu nhập khác	31		144,776,200	104,497,144
12	Chi phí khác	32		636,049,891	3,140,383
13	Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(491,273,691)	101,356,761
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		39,507,516,816	29,817,089,601
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V1.30	5,033,743,792	
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V1.30		
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		34,473,773,024	29,817,089,601
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/CP)	70			
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Người lập biểu

Phùng Thị Thảo Hương

Kế toán trưởng

Đặng Thị Thu Thủy



Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Thanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý I/2020

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2020	Quý I/2019
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		113,221,223,641	57,739,743,213
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(56,108,340,827)	(33,031,766,474)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(28,724,688,560)	(14,697,824,229)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(1,773,449,324)	(1,142,713,441)
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3,390,000,000)	(527,570,751)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06			214,398,791
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(18,117,121,091)	(46,981,768,964)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5,107,623,839	(38,427,501,855)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3,795,781,778)	(1,496,607,545)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		66,560,941	21,577,353
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3,729,220,837)	(1,475,030,192)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31			
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.	Tiền thu từ đi vay	33		16,045,195,420	47,857,345,740
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(21,838,635,454)	(9,517,067,219)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5,793,440,034)	38,340,278,521
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(4,415,037,032)	(1,562,253,526)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10,656,775,906	4,152,462,992
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.I.	6,241,738,874	2,590,209,466

Người lập biểu


 Phùng Thị Thảo Hương

Kế toán trưởng


 Đặng Thị Thu Thủy

Thủ trưởng đơn vị


 Nguyễn Thanh Bình



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I/2020

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Dược phẩm CPC1 Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần thành lập theo Luật Doanh nghiệp. Công ty CP Dược phẩm CPC1 Hà Nội hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0104089394 lần đầu ngày 05/08/2009; đăng ký thay đổi lần 14 ngày 10/11/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 121.717.820.000 đồng (Một trăm hai mươi một tỷ bảy trăm mười bảy triệu tám trăm hai mươi nghìn đồng)

2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất thuốc, cho thuê kho bãi...

3 Ngành nghề kinh doanh

Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;

Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành,

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;

Sản xuất bao bì từ plastic; Sản xuất bao bì bằng gỗ; sản xuất giấy nhãn, bìa nhân, bao bì từ giấy và bìa;

Quảng cáo; Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng;

Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;

Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;

Kinh doanh bất động sản; Doanh nghiệp bán buôn thuốc, bán buôn dụng cụ y tế; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;

Doanh nghiệp bán thuốc; Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chờ khách đi thăm quan, du lịch hoặc mục đích khác;

Tư vấn và giúp đỡ kinh doanh hoặc dịch vụ lập kế hoạch, tổ chức, hoạt động hiệu quả, thông tin quản lý; Dịch vụ tư vấn hỗ trợ thành lập doanh nghiệp và quản lý doanh nghiệp;

Nghiên cứu thị trường và thăm dò dự luận;

Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;

Bán lẻ kinh mắt kính thuốc;

Sản xuất thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, dinh dưỡng, thực phẩm chăm sóc sức khỏe, thực phẩm bổ dưỡng, thực phẩm bổ sung và các thực phẩm chế biến khác;

Bán buôn thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, dinh dưỡng, thực phẩm chăm sóc sức khỏe, thực phẩm bổ dưỡng, thực phẩm bổ sung và các thực phẩm chế biến khác;

Bán lẻ thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, dinh dưỡng, thực phẩm chăm sóc sức khỏe, thực phẩm bổ dưỡng, thực phẩm bổ sung và các thực phẩm chế biến khác;

Bán buôn vacxin, sinh phẩm y tế; Xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Nhập khẩu trang thiết bị y tế; Bán buôn dược liệu, thuốc đông y, thuốc từ dược liệu;

Bán buôn chế phẩm diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế; Bán buôn nguyên liệu, phụ gia thực phẩm, thức ăn chăn nuôi;

Dịch vụ nhập khẩu ủy thác;

Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc, Đại diện thương nhân; Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2005/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 về việc hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán BizForceOne

4 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

2 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng được ghi nhận theo Hóa đơn bán hàng xuất cho khách. Khoản người mua trả tiền trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Thực hiện theo dõi nợ phải thu chi tiết cho từng khách hàng, cuối tháng lên biên bản đối chiếu công nợ gửi khách hàng ký xác nhận.

3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tại thời điểm 31/03/2020, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

4 Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, Bất động sản đầu tư

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua, các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Đối với TSCĐ có sự điều chỉnh nguyên giá thì số khấu hao được tính bằng nguyên giá mới trừ đi số đã khấu hao chia cho thời gian khấu hao còn lại. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn các điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí trả trước, được phân bổ vào các kỳ sản xuất kinh doanh tiếp theo (1 - 3 năm).

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Kế toán TSCĐ được phân loại theo nhóm tài sản cố cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất của Công ty, gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm >
Nhà cửa vật kiến trúc	05 -50
Máy móc, thiết bị	06 -10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 -10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	06 -10
Tài sản cố định khác	04 - 08
Quyền sử dụng đất	45

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất liên quan đến phần đất tại Khu Công nghiệp Hà Bình Phương, huyện Thường Tín, Hà Nội, nơi đặt nhà máy sản xuất của Công ty.

- 5 **Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**
Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.
Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng.
- 6 **Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**
Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hóa đơn mua hàng của bên bán. Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.
Thực hiện theo dõi nợ phải trả chi tiết cho nhà cung cấp, cuối tháng lên biên bản đối chiếu công nợ gửi nhà cung cấp ký xác nhận
- 7 **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**
Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của Công ty được ghi nhận theo Hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng
Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng cơ bản được vốn hóa vào giá trị của tài sản đó
Chi phí đi vay sau giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.
- 8 **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**
Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.
- 9 **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá
Chênh lệch tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận theo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.
Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.
- 10 **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**
Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.
Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện.
- 11 **Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**
Ghi nhận Doanh thu hàng bán bị trả lại khi nhận được hóa đơn hàng trả lại, đồng thời hàng đã được nhập lại kho
Khi xác định hàng trả lại đồng thời hủy giao dịch bán với đơn vị khách hàng bày, tiến hành ghi bút toán số âm đối với nợ phải thu, doanh thu bán hàng và thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp
- 12 **Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**
Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở giá thành của từng loại thuốc
- 13 **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**
Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.
Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.
- 14 **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.
Việc xác định Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, việc xác định số thuế sau cùng về Thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- 15 **Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**
Các nghĩa vụ về thuế
Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)
Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với các loại dược phẩm thông thường; 10% đối với dịch vụ cho thuê kho và bán thuốc thực phẩm chức năng.
Thuế Thu nhập doanh nghiệp
Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.
Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
Thuế khác
Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2020	31/12/2019
1.1 Tiền mặt	1,467,411,451	1,225,634,000
Tiền VND	1,467,411,451	1,225,634,000
1.2 Tiền gửi ngân hàng	4,774,327,423	9,431,141,906
Tiền VND	4,446,376,935	9,012,676,618
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hà Nội	51,437,150	12,587,720
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB)	227,090,782	1,789,981
Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch I	196,203,450	626,772,714
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)- Phòng giao dịch Timescity, CN Hà Nội	3,043,544,020	6,763,473,254
Kho bạc Nhà nước Huyện Thường Tín	812,000,000	1,312,000,000
Ngân hàng TMCP Công thương VN, CN Hoàng Mai	116,101,533	296,052,949
Tiền USD	327,950,488	418,465,288
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hà Nội	327,950,488	327,950,488
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)- Phòng giao dịch Timescity, CN Hà Nội	-	90,514,800
Cộng	6,241,738,874	10,656,775,906

1.3 Các khoản tương đương tiền

Tiền gửi có kỳ hạn(VND)	9,016,472,096	-
Cộng	9,016,472,096	-

2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2020	31/12/2019
Phải thu bên liên quan	9,725,355,701	6,797,416,494
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	9,725,355,701	6,797,416,494
Phải thu các khách hàng khác	134,180,481,642	109,471,289,557
Công ty TNHH sản xuất và đầu tư phát triển Thuận Phát	13,197,251,291	11,934,792,247
Khách hàng khác	120,983,230,351	97,536,497,310
Cộng	143,905,837,343	116,268,706,051

3 Khách hàng thanh toán trước tiền hàng

	31/03/2020	31/12/2019
ALIF CORPORATION	-	111,000,000
AMB HK ENTERPRISES INC,	-	267,798,960
Công ty Cổ phần Dược phẩm Việt Nga	208,800,000	208,800,000
Công ty Cổ phần Nasaco	223,277,361	223,277,361
Công ty cổ phần dược phẩm Euphar	321,500,246	698,617,500
Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Việt Bò	1,397,454,585	1,286,588,612
CANALAB PHARMACEUTICAL	46,500,000	46,500,000
Công ty TNHH Vật Tư Y tế An Thịnh	-	301,400,000
EUROASIA PHARMA. INC.,	68,686,050	68,686,050
Genetics Health Care	23,375,000	23,375,000
Hogol Pharma	33,842,160	33,842,160
MEDILIFE PHARMA INC.	70,038,150	70,038,150
OZ BIOGENICS (CAMBODIA) LTD	116,228,465	116,228,465
SCAB PHARMACY LTD	323,678,720	323,678,720
Khách hàng khác	1,341,673,756	259,660,682
Cộng	4,375,054,492	4,239,491,659

4 Phải thu khác

4.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2020	31/12/2019
Tam ứng	863,528,141	787,680,000
Kí cược, kí quỹ	387,807,613	500,344,508
Phải thu thuế GTGT hàng uỷ thác	132,243,662	100,946,791
Phải thu tiền hàng uỷ thác	4,735,851,130	-
Ứng trước tiền hàng uỷ thác	404,374,765	2,340,279,226
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	37,584,689	88,778,689
Cộng	6,561,390,000	3,818,029,214

4.2 Phải thu dài hạn khác

	31/03/2020	31/12/2019
Phải thu bên liên quan	400,000,000	400,000,000
Công ty CP Dược phẩm Trung ương CPC1- Đặt cọc thuê văn phòng	400,000,000	400,000,000
Phải thu tổ chức, cá nhân khác	1,548,081,793	1,532,009,209
Ký cược, ký quỹ	1,548,081,793	1,532,009,209
Cộng	1,948,081,793	1,932,009,209

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

	31/03/2020		31/12/2019	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Thời gian quá hạn	Giá gốc
Trung Tâm Y tế Huyện Yên Thủy	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm và Từ 1 năm đến 2 năm	82,756,500	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm và Từ 1 năm đến 2 năm	82,756,500
Trung Tâm Y tế Huyện Hà Quảng	Từ 1 năm đến 2 năm	38,724,000	Từ 1 năm đến 2 năm	38,724,000
Bệnh viện đa khoa huyện Can Lộc	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm và Từ 1 năm đến 2 năm	27,200,050	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm và Từ 1 năm đến 2 năm	27,200,050
Phải thu các đối tượng khác		110,106,353	-	110,106,353
Cộng		258,786,903		258,786,903
Hàng tồn kho		31/03/2020	31/12/2019	
Nguyên liệu, vật liệu		50,383,753,511	42,187,790,221	
Hàng hóa		13,374,738,948	12,311,967,014	
Thành phẩm		27,330,610,482	34,269,195,863	
Cộng		91,089,102,941	88,768,953,098	
Chi phí trả trước		31/03/2020	31/12/2019	
<i>Chi phí trả trước ngắn hạn</i>		828,918,632	907,514,847	
Chi phí công cụ, dụng cụ		260,000,000	650,000,000	
Chi phí thuê văn phòng		-	36,538,610	
Chi phí bảo hiểm		4,866,663	7,266,663	
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác		1,093,785,295	1,601,320,120	
Cộng		31/03/2020	31/12/2019	
<i>Chi phí trả trước dài hạn</i>		5,802,328,969	5,425,061,226	
Chi phí công cụ, dụng cụ		2,410,375,494	2,117,332,530	
Chi phí sửa chữa, bảo trì máy móc		176,200,000	208,750,000	
Các chi phí trả trước dài hạn khác		8,388,904,463	7,751,143,756	
Cộng				

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cây xanh thảm cỏ	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	87,963,878,893	208,269,756,218	8,271,075,726	610,862,541	10,798,450,140	315,914,023,518
Mua trong kỳ	61,760,000	734,629,050	1,605,392,728			2,401,781,778
Đầu tư XD/CB hoàn thành		565,000,000				565,000,000
Tặng khác						-
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	88,025,638,893	209,569,385,268	9,876,468,454	610,862,541	10,798,450,140	318,880,805,296
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	15,105,667,195	56,271,815,395	2,560,488,738	410,192,728	4,929,746,232	79,277,910,288
Khấu hao trong kỳ	648,622,017	5,493,761,927	331,515,271	18,812,796	220,076,397	6,712,788,408
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	15,754,289,212	61,765,577,322	2,892,004,009	429,005,524	5,149,822,629	85,990,698,696
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	72,858,211,698	151,997,940,823	5,710,586,988	200,669,813	5,868,703,908	236,636,113,230
Số dư cuối kỳ	72,271,349,681	147,803,807,946	6,984,464,445	181,857,017	5,648,627,511	232,890,106,600

- TSCĐ hữu hình đầu kỳ: Phần tương rao Nhà máy tự nhận chuyển nhượng dự án, Nhà kho hàng hóa hình thành trong quá trình đầu tư XD/CB

- TSCĐ hữu hình ghi tăng trong kỳ - Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải mua mới

Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá					Cộng
Số dư đầu kỳ	20,260,434,763	-	-	-	20,260,434,763
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	20,260,434,763	-	-	-	20,260,434,763
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	3,598,803,359	-	-	-	3,598,803,359
Khấu hao trong kỳ	112,578,591	-	-	-	112,578,591
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3,711,381,950	-	-	-	3,711,381,950
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	16,661,631,404	-	-	-	16,661,631,404
Số dư cuối kỳ	16,549,052,813	-	-	-	16,549,052,813

Thuyết minh số liệu và giải trình khác

- Tài sản vô hình là quyền khai thác và sử dụng 30.306,3 m² đất tại Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, Hà Nội

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

là chi phí mua sắm tài sản cố định

	31/03/2020	31/12/2019
Số đầu kì	620,000,000	1,423,400,000
Chi phí phát sinh trong kì	77,000,000	1,459,200,000
Kết chuyển vào TSCĐ trong kì	(565,000,000)	(2,262,600,000)
Số cuối kì	132,000,000	620,000,000

11	Phải trả người bán ngắn hạn				
				31/03/2020	31/12/2019
	<i>Phải trả các bên liên quan</i>			4,646,299,504	7,674,904,463
	Công ty CP dược phẩm Trung ương CPC1			4,646,299,504	7,674,904,463
	<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>			31,968,832,222	20,664,858,281
	Biofer S.p.A			1,926,802,500	1,929,595,500
	Công ty TNHH Sản xuất và đầu tư phát triển Thuận Phát			2,578,280,907	3,202,590,448
	Nhà cung cấp khác			27,463,748,815	15,532,672,333
	Cộng			36,615,131,726	28,339,762,744
12	Trả trước cho người bán			31/03/2020	31/12/2019
	Aurobindo Pharma Limited			-	116,075,000
	AELAB GUANGZHOU CO LTD			-	111,552,000
	Công ty TNHH Cellco Việt Nam			-	398,663,073
	Công ty TNHH SX Nhựa TM DV Toàn Thịnh			826,657,040	1,517,080,400
	Công ty Cổ phần Scooter Việt			127,050,000	127,050,000
	Công ty TNHH Thương Mại và Xây Dựng Công Nghiệp HKC Việt Nam			558,772,466	327,299,466
	COSTER (ASIA PACIFIC) PTE.,LTD			360,097,434	214,988,800
	Công ty cổ phần thiết kế và đầu tư thương mại NewHome			-	187,000,000
	Ennovpha industries (HK) Limited			304,440,934	147,570,934
	EDMOND PHARMA S.R.L			-	311,520,000
	Hunan Jiudian Pharmaceutical Co., Ltd.			-	659,306,000
	Jieyang City Xindaman Hardware Electric Appliance Co.,Ltd			-	83,626,200
	Lacsa (PTY) Limited			209,697,600	205,494,800
	Ningbo Zhenhai Amino-Acid Factory			381,565,030	344,584,800
	Newair Import And Export Corporation Limited Of Zhongshan			-	83,626,200
	Shenzhen Bona Pharma Technology Co.,LTD			79,617,600	140,834,400
	Shanghai Impact Industries Co., Ltd			571,096,265	258,206,765
	SAMKIN INDUSTRIES			118,018,368	257,914,881
	VIRUPAKSHA ORGANICS LIMITED			-	209,025,000
	Wuhan Keyi Optic Electric Tech Co.,Ltd			-	235,864,400
	Zibo Haiqiao Import & Export Co., LTD.			-	969,554,257
	Nhà cung cấp khác			4,415,401,974	546,971,098
	Cộng			7,952,414,711	7,453,808,474
13	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			31/03/2020	31/12/2019
		Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Phải thu
	Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	-	-
	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
	Thuế xuất, nhập khẩu	-	38,278,131	-	554,640
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,282,439,575	-	4,638,695,783	-
	Thuế thu nhập cá nhân	128,305,485	-	1,074,770,994	-
	Tiền thuế đất	-	239,721,994	-	543,932,200
	Các loại thuế khác	-	-	-	-
	Phi, lệ phí và các khoản phải nộp	-	-	-	-
	Cộng	6,410,745,060	278,000,125	5,713,466,777	544,486,840
14	Chi phí phải trả ngắn hạn			31/03/2020	31/12/2019
	<i>Phải trả các bên liên quan chi phí lãi vay</i>			1,084,304,952	939,570,389
	<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>			1,533,218,480	1,386,658,299
	Chi phí lãi vay phải trả			189,404,820	240,382,235
	Chi phí thuế TNCN			1,318,814,660	930,386,264
	Chi phí mua nguyên phụ liệu			-	165,891,800
	Chi phí thuê văn phòng			24,999,000	49,998,000
	Cộng			2,617,523,432	2,326,228,688
15	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			31/03/2020	31/12/2019
	Tiền thuế văn phòng nhân trước			6,750,000	15,750,000
	Cộng			6,750,000	15,750,000

16	Phải trả khác				
16.1	Phải trả ngắn hạn khác				
			31/03/2020	31/12/2019	
	Kinh phí công đoàn, BHXH		1,031,399,653	136,402,053	
	Cổ tức phải trả		8,500,000	8,500,000	
	Phải trả uỷ thác nhập khẩu		3,239,277,545	93,277,463	
	Nhận ứng trước tiền hàng uỷ thác		1,905,389,273	2,387,422,288	
	Các khoản phải trả ngắn hạn khác		167,176,369	61,793,619	
	Cộng		6,351,742,840	2,687,395,423	
16.2	Phải trả dài hạn khác				
			31/03/2020	31/12/2019	
	Nhận ký cược, ký quỹ		61,500,000	62,500,000	
	Cộng		61,500,000	62,500,000	
16.3	Nợ quá hạn chưa thanh toán				
	Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán		-	-	
17	Vay ngắn hạn/ dài hạn				
17.1	Vay ngắn hạn				
			31/03/2020	31/12/2019	
	<i>Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>		<i>54,598,360,000</i>	<i>57,348,360,000</i>	
	Thành viên Hội đồng quản trị		34,914,832,000	37,664,832,000	
	Các cá nhân khác		19,683,528,000	19,683,528,000	
	<i>Vay ngắn hạn Ngân hàng</i>		<i>4,175,867,977</i>	<i>3,668,808,011</i>	
	Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)- Phòng giao dịch Timescity		4,175,867,977	3,668,808,011	
	<i>Vay ngắn hạn các cá nhân khác</i>		<i>7,725,342,000</i>	<i>11,258,342,000</i>	
	<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>		<i>15,766,092,000</i>	<i>15,766,092,000</i>	
	Cộng		82,265,661,977	88,041,602,011	
17.2	Vay dài hạn				
			31/03/2020	31/12/2019	
	Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)- Phòng giao dịch Timescity		55,397,417,000	55,397,417,000	
	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai		1,187,500,000	155,000,000	
	Cộng		56,584,917,000	55,552,417,000	
18	Quỹ khen thưởng, phúc lợi				
		Số đầu kì	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối kì
	Quỹ khen thưởng	1,999,736,391	-	40,150,000	1,959,586,391
	Quỹ phúc lợi	1,806,344,587	-	12,000,000	1,794,344,587
	Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	7,134,000	-	-	7,134,000
	Cộng	3,813,214,978	-	52,150,000	3,761,064,978

19 **Vốn chủ sở hữu**

19.1 **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 31/12/2019	121,717,820,000	5,473,000,000	19,466,901,891	133,508,030,998	280,165,752,889
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	34,473,773,024	34,473,773,024
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-
Thường HDQT, Ban điều hành	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2020	121,717,820,000	5,473,000,000	19,466,901,891	167,981,804,022	314,639,525,913

19.2 **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/03/2020	31/12/2019
	VND	VND
Nguyễn Thanh Bình	22,940,000,000	22,940,000,000
Công ty Cổ phần Dược phẩm TÚ CPC1	20,000,000,000	20,000,000,000
Lê Thị Kim Ánh	18,750,000,000	18,750,000,000
Phùng Thanh Hương	12,480,000,000	12,480,000,000
Lê Nam Thăng	10,100,660,000	10,100,660,000
Cổ đông khác	37,447,160,000	37,447,160,000
Cộng	121,717,820,000	121,717,820,000

19.3 **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	31/03/2020	31/12/2019
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	121,717,820,000	121,717,820,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	121,717,820,000	121,717,820,000

19.4 **Cổ phiếu**

	31/03/2020	31/12/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,171,782	12,171,782
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	12,171,782	12,171,782
- Cổ phiếu phổ thông	12,171,782	12,171,782
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,171,782	12,171,782
- Cổ phiếu phổ thông	12,171,782	12,171,782
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND	-	-

20 **Nguồn kinh phí**

	31/03/2020	31/12/2019
Số đầu ki	1,312,000,000	470,023,441
Nguồn kinh phí được cấp	-	1,914,068,381
Chi sự nghiệp	-	(1,072,091,822)
Số cuối kì	1,312,000,000	1,312,000,000

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1/2020	Quý 1/2019
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	134,611,418,387	82,074,021,316
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,209,847,164	2,760,344,164
Cộng	136,821,265,551	84,834,365,480

2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 1/2020	Quý 1/2019
Hàng bán trả lại	462,895,154	181,638,724
Cộng	462,895,154	181,638,724

3 Giá vốn hàng bán

	Quý 1/2020	Quý 1/2019
Giá vốn hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	64,749,142,021	35,697,506,856
Cộng	64,749,142,021	35,697,506,856

4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1/2020	Quý 1/2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	32,856,208	14,632,147
Lãi chênh lệch tỷ giá	83,175,393	15,989,408
Cộng	116,031,601	30,621,555

5 Chi phí tài chính

	Quý 1/2020	Quý 1/2019
Chi phí lãi vay	3,263,340,502	1,866,583,836
Lỗ chênh lệch tỷ giá	38,972,142	18,063,444
Chiết khấu thanh toán	1,989,750	-
Cộng	3,304,302,394	1,884,647,280

6 Chi phí bán hàng

	Quý 1/2020	Quý 1/2019
Chi phí cho nhân viên	11,047,294,278	6,361,813,572
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	295,831,004	325,770,519
Chi phí khấu hao tài sản cố định	432,021,571	384,128,408
Chi phí tư vấn giới thiệu khách hàng	5,244,118,419	2,759,647,903
Các chi phí khác	6,660,833,167	1,110,846,335
Cộng	23,680,098,439	10,942,206,737

7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1/2020	Quý 1/2019
Chi phí cho nhân viên	1,900,454,239	4,069,384,767
Chi phí đồ dùng văn phòng	598,787,184	279,093,363
Chi phí khấu hao tài sản cố định	682,117,425	689,028,261
Thuế, phí và lệ phí	111,158,000	284,576,000
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-
Các chi phí khác	1,449,551,789	1,121,172,207
Cộng	4,742,068,637	6,443,254,598

8 Thu nhập khác

	Quý 1/2020	Quý 1/2019
Thu nhập thanh lý TSCĐ	140,000,000	-
Thu nhập khác	4,776,200	104,497,144
Cộng	144,776,200	104,497,144

9 Chi phí khác

	Quý 1/2020	Quý 1/2019
Chi phí tiền thuê đất	304,210,206	-
Thanh lý TSCĐ	331,822,873	3,140,383
Chi phí khác	16,812	-
Cộng	636,049,891	3,140,383

Người lập biểu



Phùng Thị Thảo Hương

Kế toán trưởng



Đặng Thị Thu Thủy

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2020



Nguyễn Thanh Bình

